FireAnt

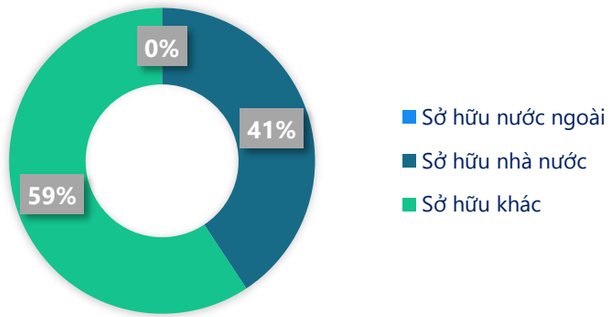
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

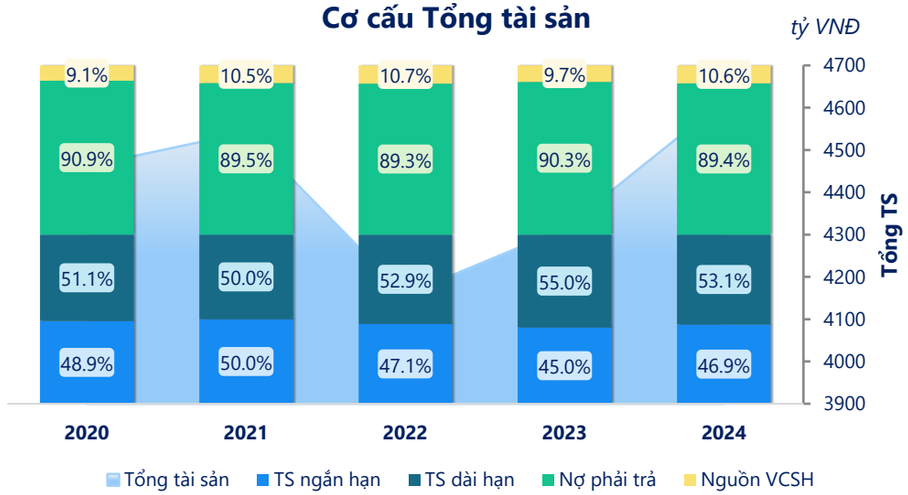
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,600
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,130
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	497
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,934
P/E	46.1
EPS	706

	YTD	1T	3T	6T
LIC		-10.4%	33.1%	25.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



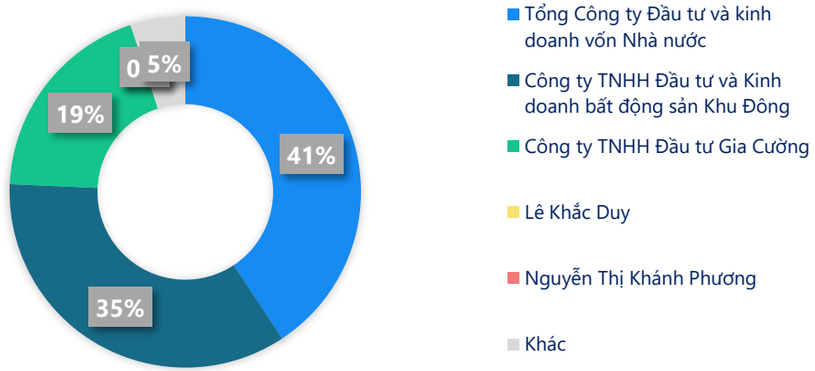
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LIC** năm 2024 tăng trưởng **7.01%** so với năm trước, đạt **4,617** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

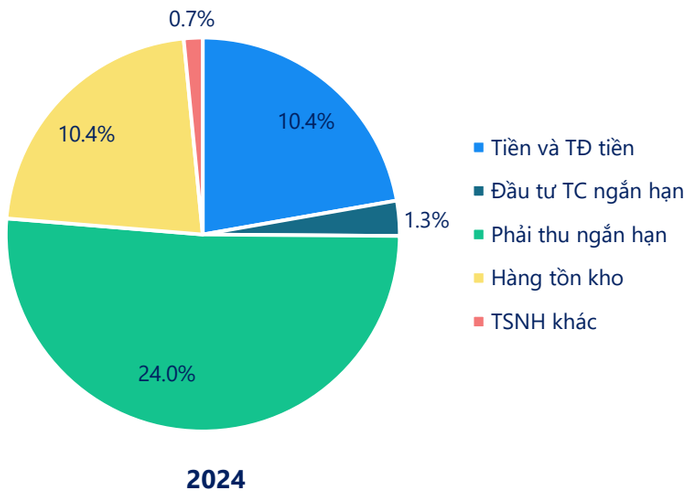


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.7% và không có sở hữu nước ngoài.

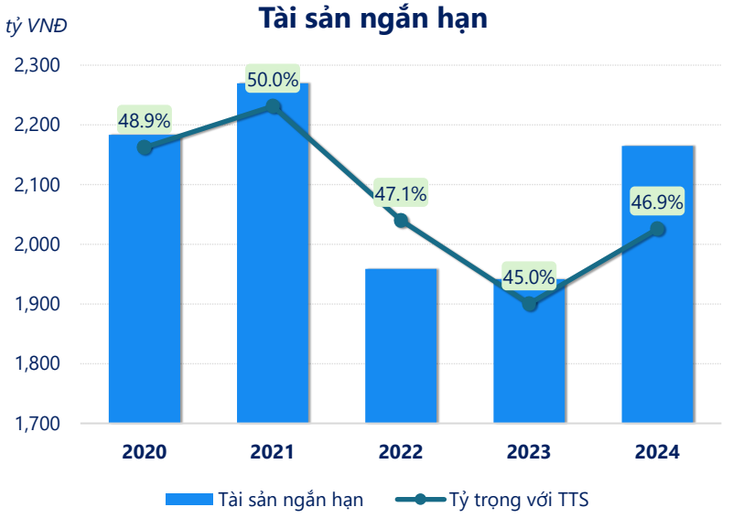
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **40.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khu Đông nắm giữ 35.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường nắm giữ 19.2%.

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

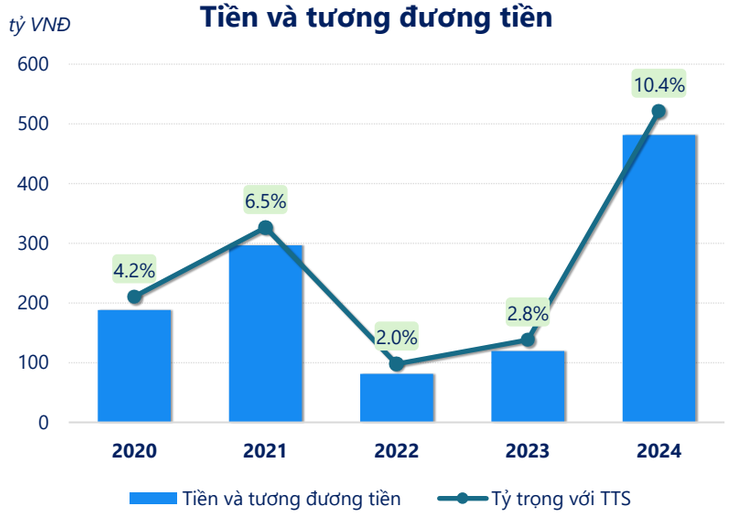
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



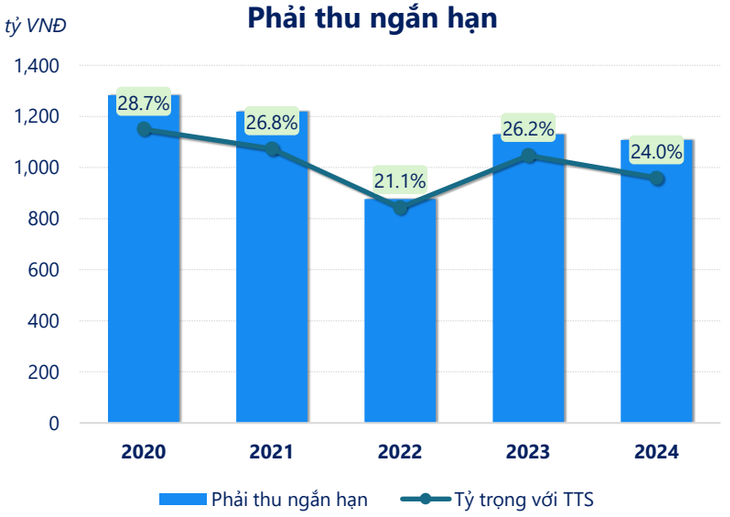
Tiền và tương đương tiền



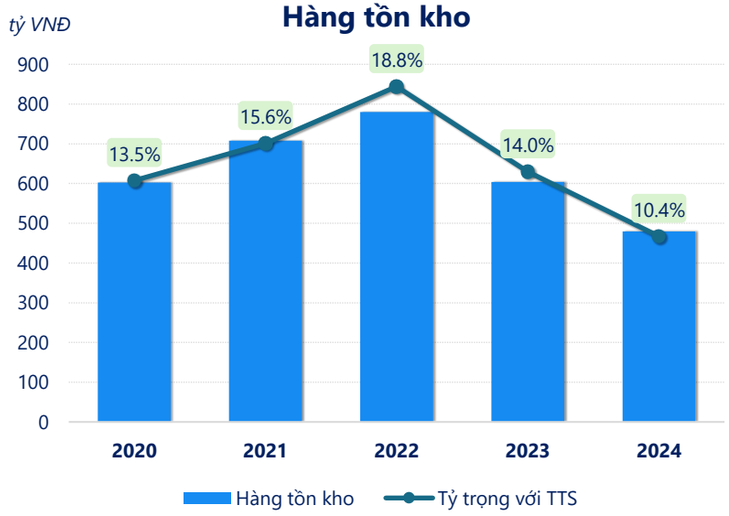
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LIC đạt **2,165** tỷ đồng, tăng trưởng **11.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

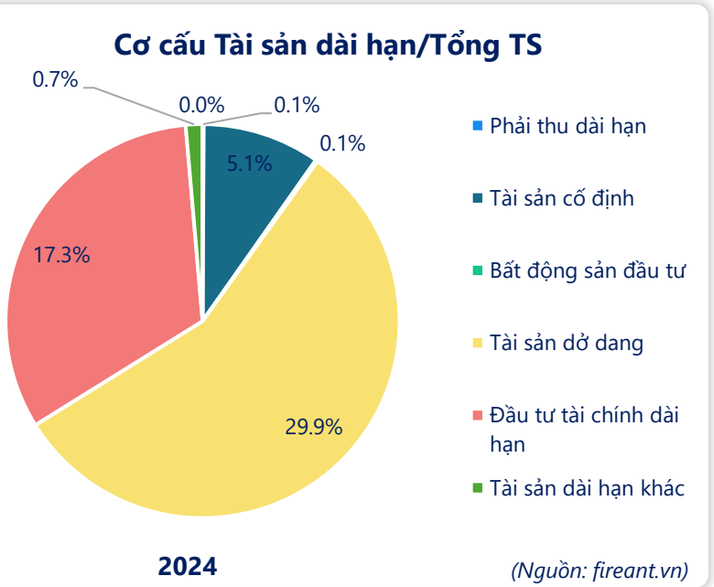


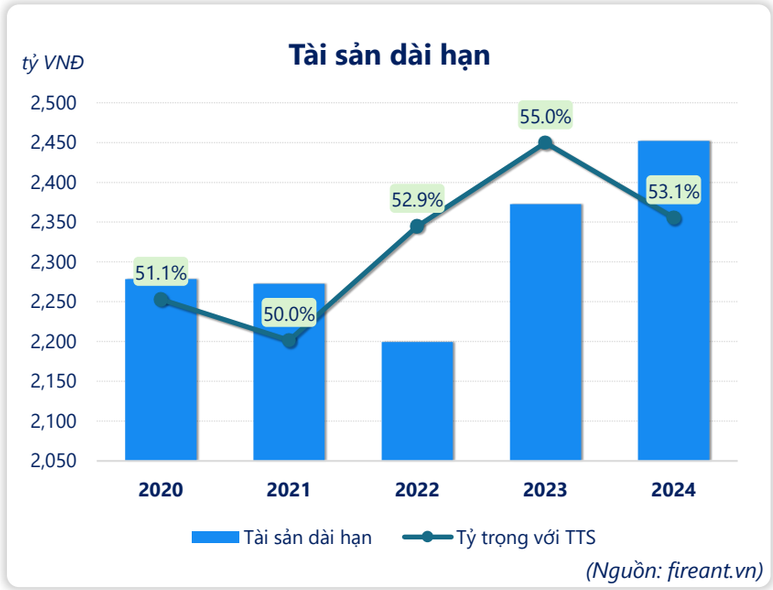
Hàng tồn kho

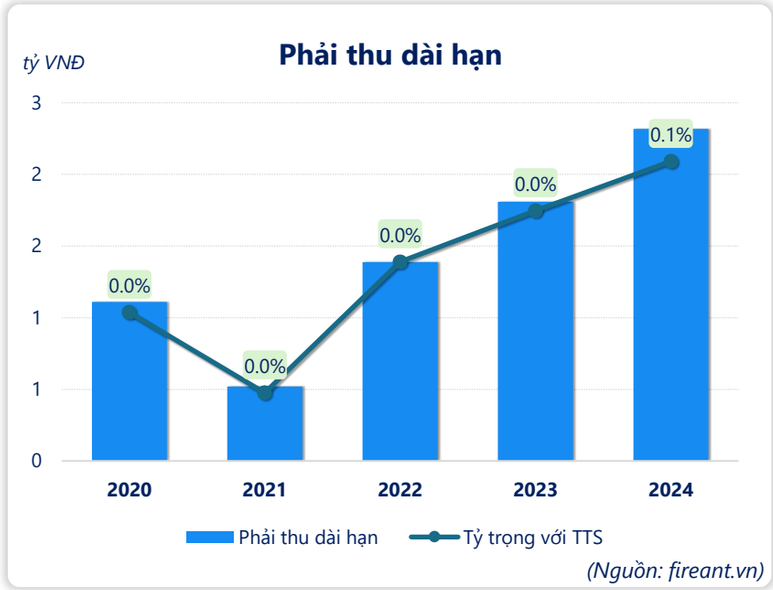


Powered by Infographic

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

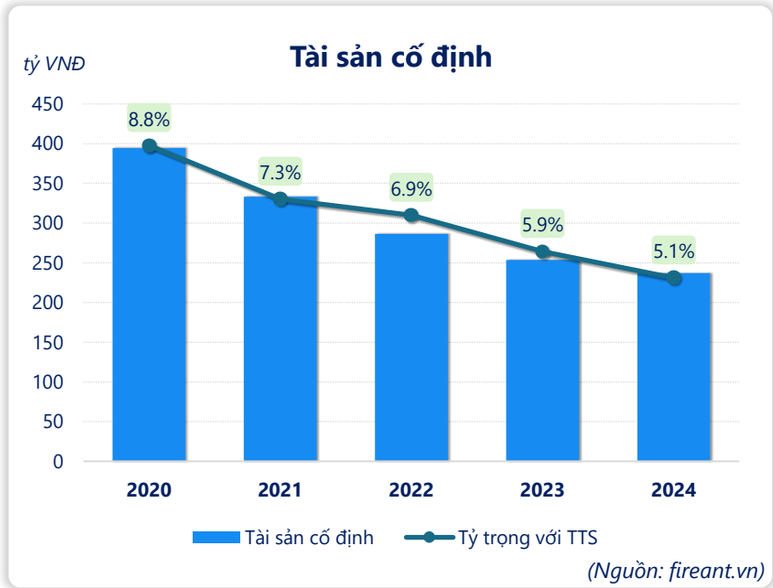


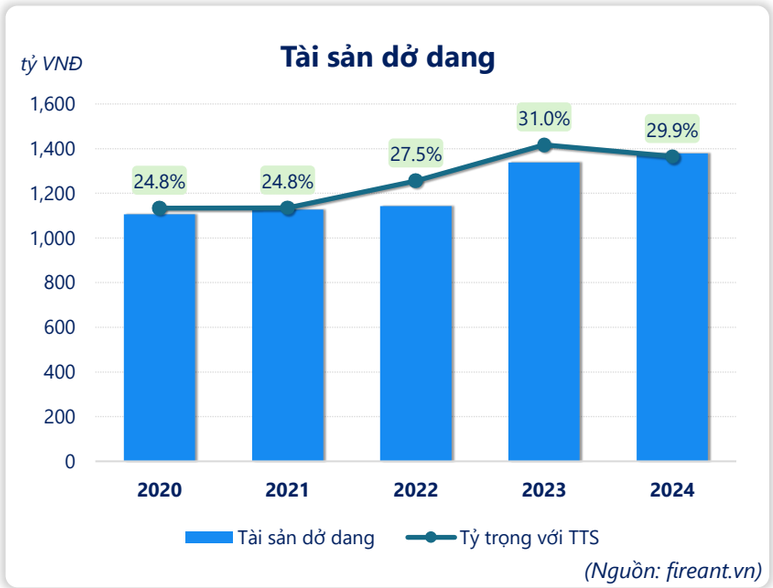




Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.35%** so với năm trước và đạt **2,452** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **53.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 17.3%.

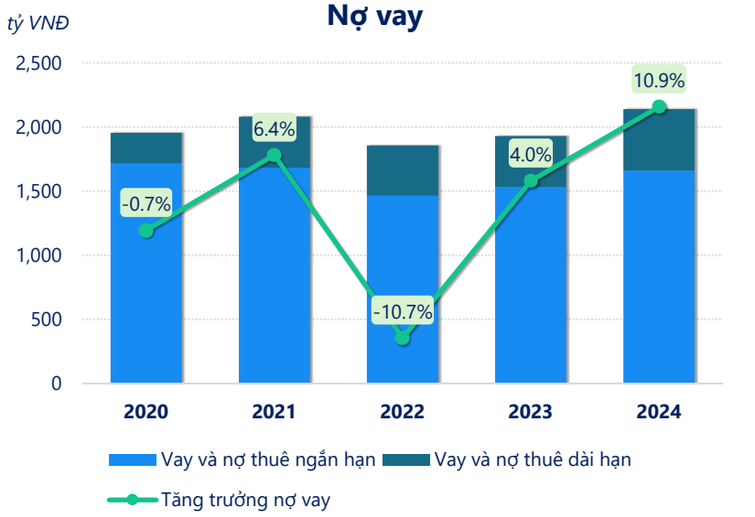
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



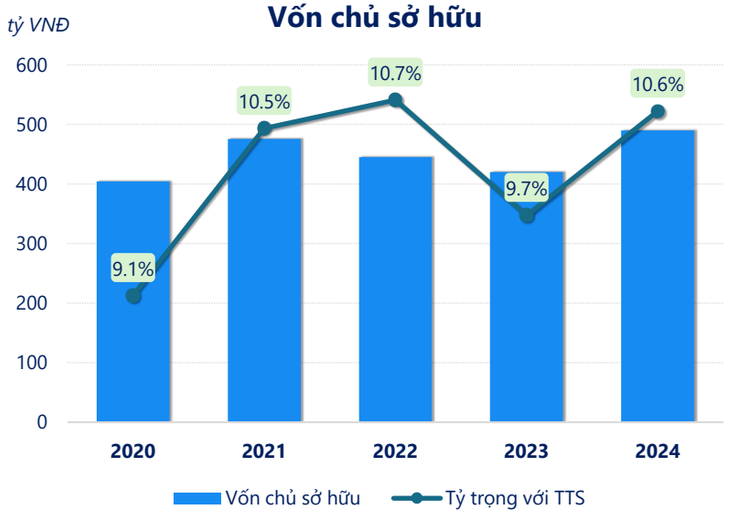


Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

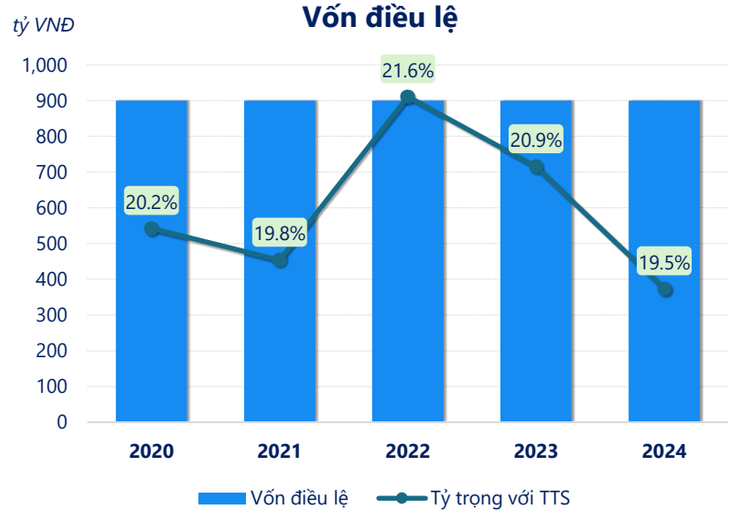
Nợ vay



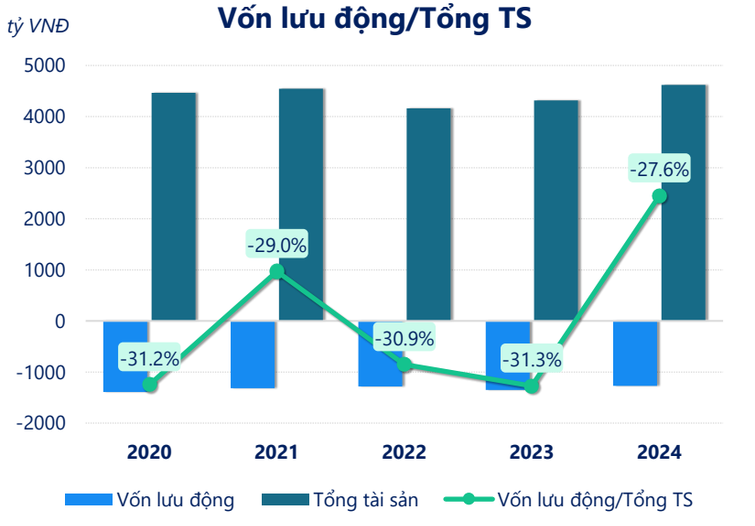
Vốn chủ sở hữu



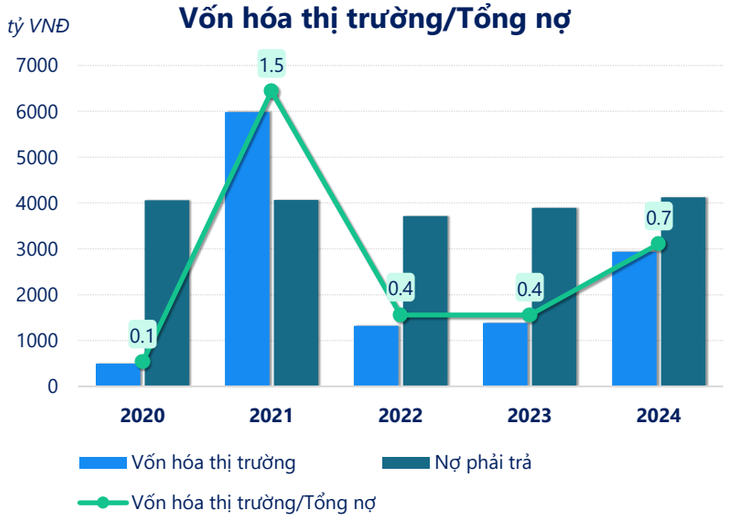
Vốn điều lệ



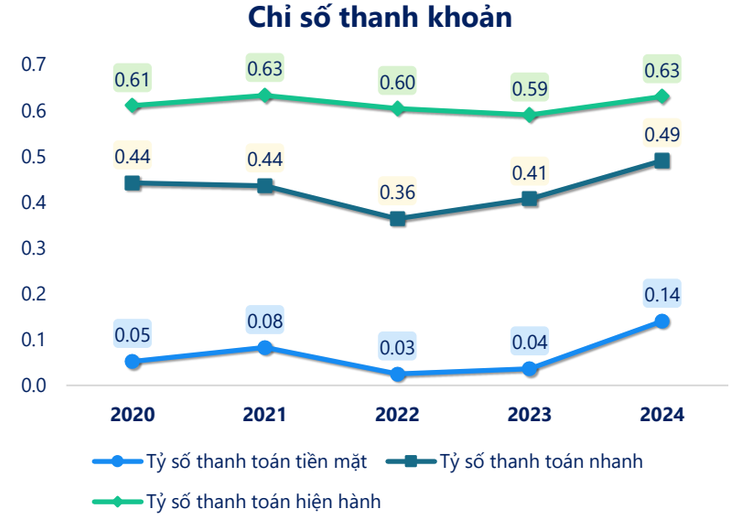
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,676**	**4,314**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,248	1,942	15.8%
Tiền và tương đương tiền	479	119	302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.3	54.2	18.7%
Phải thu ngắn hạn	1,184	1,130	4.8%
Hàng tồn kho	485	604	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	34.6	1.0%
Tài sản dài hạn	**2,428**	**2,373**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	2.32	1.81	28.1%
Tài sản cố định	237	254	-6.5%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,355	1,337	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	746	6.6%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**29.5**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,179	3,894	7.3%
Nợ ngắn hạn	**3,486**	**3,291**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,658	1,533	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	680	690	-1.5%
Nợ dài hạn	694	603	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	486	398	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,188**	**1,988**	**1,988**	**2,036**	**2,250**
Giá vốn hàng bán	1,922	1,764	1,788	1,858	1,999
Lợi nhuận gộp	**266**	**224**	**201**	**178**	**251**
Doanh thu HĐTC	86.0	216	275	146	122
Chi phí TC	111	155	232	135	122
Chi phí lãi vay	**112**	**156**	**210**	**136**	**119**
LN trong công ty LKLD	40.8	55.5	62.7	22.9	60.7
Chi phí bán hàng	64.9	47.3	55.2	42.5	52.2
Chi phí QLDN	169	148	160	141	164
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**146**	**90.4**	**29.4**	**95.4**
Lợi nhuận khác	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7	-10.4
LN trước thuế	**34.7**	**117**	**52.5**	**15.7**	**85.0**
Lợi nhuận sau thuế	**23.0**	**103**	**44.3**	**6.80**	**73.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.68**	**93.4**	**34.5**	**-1.29**	**59.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.2	-435	-117	-320	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.5	419	125	285	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	125	-223	73.4	210
Tiền đầu kỳ	211	188	297	81.4	119
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.9**	**108**	**-215**	**37.9**	**362**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.22	0.00	0.01	0.44
Tiền cuối kỳ	188	297	81.4	119	481

Powered by Infographic